

# 音节表

**(Band 1-9 Syllable List)**

## 4 音节表

## 4.1 一级音节表

1	ài	38	dào	75	guǒ	112	kàn	149	nǎo
2	bā	39	dé	76	guò	113	kǎo	150	ne
3	bà	40	de	77	hái	114	kě	151	néng
4	ba	41	děng	78	hàn	115	kè	152	nǐ
5	bái	42	dì	79	hǎo	116	kǒu	153	nián
6	bǎi	43	diǎn	80	hào	117	kuài	154	nín
7	bān	44	diàn	81	hē	118	lái	155	niú
8	bàn	45	dōng	82	hé	119	lǎo	156	nǚ
9	bāng	46	dòng	83	hěn	120	le	157	páng
10	bāo	47	dōu	84	hòu	121	lèi	158	pǎo
11	bēi	48	dú	85	huā	122	lěng	159	péng
12	běi	49	duì	86	huà	123	lí	160	piào
13	bèi	50	duō	87	huài	124	liǎng	161	qī
14	běn	51	è	88	huān	125	líng	162	qǐ
15	bǐ	52	ér	89	huán	126	liù	163	qì
16	biān	53	èr	90	huí	127	lóu	164	qián
17	bié	54	fàn	91	huì	128	lù	165	qǐng
18	bìng	55	fāng	92	huǒ	129	mā	166	qiú
19	bù	56	fáng	93	jī	130	mǎ	167	qù
20	cài	57	fàng	94	jǐ	131	ma	168	rè
21	chá	58	fēi	95	jì	132	mǎi	169	rén
22	chà	59	fēn	96	jiā	133	màn	170	rèn
23	cháng	60	fēng	97	jià	134	máng	171	rì
24	chǎng	61	fú	98	jiān	135	máo	172	ròu
25	chàng	62	gān	99	jiàn	136	me	173	sān
26	chē	63	gàn	100	jiāo	137	méi	174	shān
27	chī	64	gāo	101	jiào	138	mèi	175	shāng
28	chū	65	gǎo	102	jiě	139	mén	176	shàng
29	chuān	66	gē	103	jiè	140	men	177	shǎo
30	chuáng	67	gè	104	jīn	141	mǐ	178	shào
31	cì	68	gěi	105	jìn	142	miàn	179	shéi
32	cóng	69	gēn	106	jīng	143	míng	180	shēn
33	cuò	70	gōng	107	jìng	144	ná	181	shén
34	dá	71	guān	108	jiǔ	145	nǎ	182	shēng
35	dǎ	72	guǎn	109	jiù	146	nà	183	shī
36	dà	73	guì	110	jué	147	nǎi	184	shí
37	dàn	74	guó	111	kāi	148	nán	185	shì

GF 0025—2021

186	shǒu	203	tóng	220	xiàn	237	yè	254	zhe
187	shū	204	tú	221	xiǎng	238	yī	255	zhēn
188	shù	205	wài	222	xiǎo	239	yǐng	256	zhèng
189	shuí	206	wán	223	xiào	240	yòng	257	zhī
190	shuǐ	207	wǎn	224	xiē	241	yǒu	258	zhōng
191	shuì	208	wǎng	225	xiě	242	yòu	259	zhòng
192	shuō	209	wàng	226	xiè	243	yǔ	260	zhù
193	sì	210	wén	227	xīn	244	yuán	261	zhǔn
194	sòng	211	wèn	228	xīng	245	yuǎn	262	zhuō
195	sù	212	wǒ	229	xíng	246	yuàn	263	zǐ
196	sui	213	wǔ	230	xìng	247	yuè	264	zì
197	tā	214	xī	231	xiū	248	zài	265	zǒu
198	tài	215	xí	232	xué	249	zǎo	266	zuì
199	tǐ	216	xǐ	233	yàng	250	zěn	267	zuó
200	tiān	217	xì	234	yào	251	zhàn	268	zuǒ
201	tiáo	218	xià	235	yé	252	zhāo	269	zuò
202	tīng	219	xiān	236	yě	253	zhè		

4.2 二级音节表

1	a	22	chūn	43	gǎi	64	huó	85	lí
2	ān	23	cí	44	gǎn	65	huò	86	lì
3	bǎn	24	dā	45	gāng	66	jí	87	liǎn
4	bǎo	25	dài	46	gèng	67	jiǎ	88	liàn
5	bào	26	dān	47	gòng	68	jiǎn	89	liáng
6	bì	27	dāng	48	gǒu	69	jiǎng	90	liàng
7	biàn	28	dǎo	49	gòu	70	jiǎo	91	liú
8	biǎo	29	dēng	50	gù	71	jiē	92	lǚ
9	cái	30	dī	51	guàn	72	jié	93	lù
10	cān	31	diào	52	guǎng	73	jǔ	94	lùn
11	cǎo	32	dìng	53	guo	74	jù	95	mài
12	céng	33	dǒng	54	hǎi	75	kǎ	96	mǎn
13	chāo	34	dù	55	hǎn	76	kāng	97	māo
14	chén	35	duǎn	56	háng	77	kào	98	mò
15	chēng	36	duàn	57	hēi	78	kē	99	mù
16	chéng	37	fā	58	hóng	79	kōng	100	niǎo
17	chóng	38	fǎ	59	hū	80	kòng	101	nòng
18	chǔ	39	fà	60	hú	81	kū	102	nǚ
19	chù	40	fèn	61	hù	82	lā	103	pá
20	chuán	41	fù	62	huàn	83	lán	104	pà
21	chuī	42	gāi	63	huáng	84	lè	105	pái

106	pèng	125	rù	144	téng	163	xū	182	yóu
107	piān	126	sè	145	tí	164	xǔ	183	yú
108	pián	127	shěng	146	tiě	165	xuǎn	184	yù
109	piàn	128	shǐ	147	tíng	166	xuě	185	yún
110	píng	129	shōu	148	tǐng	167	yán	186	yùn
111	pǔ	130	shóu	149	tōng	168	yǎn	187	zán
112	qí	131	shòu	150	tóu	169	yáng	188	zāng
113	qiān	132	shú	151	tuī	170	yǎng	189	zhǎng
114	qiáng	133	shǔ	152	tuǐ	171	yāo	190	zhào
115	qiě	134	shùn	153	wàn	172	yí	191	zhě
116	qīng	135	sī	154	wáng	173	yǐ	192	zhí
117	qíng	136	suàn	155	wéi	174	yì	193	zhǐ
118	qiū	137	suī	156	wèi	175	yīn	194	zhōu
119	qǔ	138	suí	157	wēn	176	yín	195	zhǔ
120	quán	139	suǒ	158	wù	177	yìn	196	zhuāng
121	què	140	táng	159	xiāng	178	yīng	197	zū
122	rán	141	tǎo	160	xiàng	179	yíng	198	zǔ
123	ràng	142	tào	161	xié	180	yìng	199	zuǐ
124	rú	143	tè	162	xìn	181	yǒng		

## 4.3 三级音节表

1	àn	20	dū	39	hūn	58	má	77	pí
2	bǎ	21	dùn	40	jiāng	59	mào	78	pǐn
3	biāo	22	fán	41	jǐn	60	měi	79	pò
4	bō	23	fǎn	42	jǐng	61	mí	80	qiáo
5	bǔ	24	fǎng	43	kā	62	mín	81	qiǎo
6	cǎi	25	fèi	44	kǒng	63	mìng	82	qiè
7	chǎn	26	fǒu	45	kǔ	64	mǒu	83	qīn
8	cháo	27	fū	46	kù	65	mǔ	84	qìng
9	chǎo	28	gài	47	kuàng	66	nèi	85	qū
10	chèn	29	gé	48	kùn	67	niàn	86	quē
11	chí	30	gū	49	làng	68	niáng	87	qún
12	chōng	31	gǔ	50	lián	69	nóng	88	réng
13	chú	32	guà	51	liǎo	70	nuǎn	89	róng
14	chuàng	33	guài	52	liè	71	pāi	90	sài
15	cǐ	34	guāng	53	lǐng	72	pài	91	sàn
16	cūn	35	guī	54	lìng	73	pàn	92	shā
17	cún	36	hā	55	lóng	74	pàng	93	shàn
18	dāo	37	hài	56	luàn	75	pèi	94	shè
19	dǐ	38	huá	57	luò	76	pī	95	shèng

GF 0025—2021

96	shuāng	105	tǔ	114	xù	123	zào	132	zhū
97	sǐ	106	tuán	115	xuān	124	zé	133	zhuā
98	tái	107	tuì	116	xùn	125	zēng	134	zhuān
99	tán	108	wēi	117	yā	126	zhǎn	135	zhuǎn
100	tāng	109	wěi	118	yān	127	zhāng	136	zhuàng
101	tián	110	wò	119	yàn	128	zhēng	137	zhuī
102	tiào	111	wū	120	yōu	129	zhěng	138	zī
103	tòng	112	xiǎn	121	yuē	130	zhì	139	zǒng
104	tū	113	xiāo	122	zá	131	zhǒng	140	zú

4.4 四级音节表

1	ā	25	fān	49	liáo	73	shài	97	wú
2	ǎi	26	féi	50	liào	74	shǎn	98	xián
3	bài	27	fǔ	51	lín	75	shǎng	99	xǐng
4	báo	28	guā	52	lún	76	shāo	100	xiōng
5	bèn	29	guàng	53	mèng	77	shèn	101	xiù
6	bīng	30	hán	54	mì	78	shuā	102	xún
7	cā	31	háo	55	miǎn	79	shuài	103	yá
8	cāo	32	huái	56	miáo	80	sōng	104	yà
9	cè	33	huǎn	57	mō	81	sú	105	ya
10	chè	34	huī	58	mó	82	suān	106	yáo
11	chǐ	35	jiàng	59	nā	83	sūn	107	yǐn
12	chōu	36	jiū	60	nào	84	suō	108	zǎi
13	chuāng	37	jū	61	níng	85	tǎng	109	zàn
14	chún	38	jú	62	pán	86	tī	110	zhàng
15	cū	39	juǎn	63	péi	87	tì	111	zhāo
16	cù	40	juàn	64	pó	88	tiāo	112	zháo
17	cùn	41	jūn	65	qiǎn	89	tiǎo	113	zhé
18	děi	42	kuān	66	qiē	90	tiē	114	zhèn
19	dí	43	kuò	67	qióng	91	tǒng	115	zhú
20	dǐng	44	là	68	quān	92	tòu	116	zōng
21	dòu	45	láng	69	ruò	93	tuō		
22	dǔ	46	léi	70	sǎn	94	wà		
23	ě	47	lěi	71	sǎo	95	wān		
24	ěr	48	liǎ	72	sēn	96	wěn		

4.5 五级音节表

1	bá	3	bí	5	bǐng	7	cāi	9	chāi
2	bàng	4	bīn	6	bó	8	chā	10	chái

11	chóu	29	gǔn	47	luó	65	qiǎng	83	sǔn
12	chǒu	30	guō	48	mà	66	qiāo	84	tǎn
13	chòu	31	hè	49	mián	67	qín	85	táo
14	chuǎng	32	hèn	50	miǎo	68	quàn	86	tōu
15	cōng	33	hóu	51	mǐn	69	rǎn	87	tù
16	cùi	34	hǔ	52	mú	70	rǎo	88	xiáng
17	dāi	35	huāng	53	nài	71	rào	89	xióng
18	dǎn	36	huǐ	54	nàn	72	rěn	90	yāng
19	dǎng	37	ké	55	ǒu	73	rēng	91	yǎo
20	diū	38	kěn	56	pēn	74	ruǎn	92	yōng
21	duī	39	kuǎn	57	pén	75	rùn	93	zāi
22	dūn	40	kuáng	58	pǐ	76	sǎ	94	zāo
23	duǒ	41	kuī	59	pīn	77	shǎ	95	zèng
24	fá	42	lǎn	60	pín	78	shé	96	zhāi
25	gǎo	43	làn	61	pō	79	shě	97	zhěn
26	gēng	44	lǎng	62	pú	80	shuāi	98	zūn
27	gōu	45	láo	63	qiàn	81	shuò		
28	guǐ	46	lòu	64	qiāng	82	sōu		

## 4.6 六级音节表

1	āi	19	duó	37	lú	55	qià	73	wa
2	ái	20	é	38	lüè	56	qié	74	xuán
3	ào	21	ēn	39	mái	57	qú	75	xuè
4	bǎng	22	fēn	40	mán	58	rǔ	76	yūn
5	bēn	23	fèng	41	mēng	59	sāi	77	yǔn
6	bī	24	fó	42	méng	60	sàng	78	zàng
7	biǎn	25	gǎng	43	měng	61	sháo	79	zhā
8	cán	26	gǒng	44	miào	62	shěn	80	zhà
9	cǎn	27	guǎi	45	miè	63	shuǎng	81	zhái
10	cāng	28	héng	46	móu	64	sū	82	zhài
11	cáng	29	hùn	47	ní	65	tǎ	83	zhuàn
12	chāng	30	juān	48	niǔ	66	tà	84	zòng
13	chǒng	31	kān	49	nù	67	tàn	85	zòu
14	chòng	32	kàng	50	nuò	68	tàng	86	zuān
15	chuàn	33	kòu	51	pào	69	tāo		
16	dàng	34	kuà	52	pìn	70	tūn		
17	diē	35	la	53	pū	71	wā		
18	duān	36	lài	54	pù	72	wá		

## 4.7 七一九级音节表

1	áng	42	fén	83	lēi	124	pēi	165	tiǎn
2	āo	43	féng	84	léng	125	pēng	166	tuí
3	áo	44	fěng	85	lèng	126	pěng	167	tún
4	bāi	45	gà	86	liē	127	pì	168	tuó
5	bēng	46	gàng	87	liě	128	piāo	169	tuǒ
6	bèng	47	gěng	88	līn	129	piě	170	tuò
7	biē	48	guǎ	89	lìn	130	pīng	171	wǎ
8	biè	49	guāi	90	liū	131	pōu	172	wāi
9	bo	50	gùn	91	liǔ	132	qiā	173	wāng
10	càn	51	hān	92	lǒng	133	qiǎ	174	wēng
11	cáo	52	hén	93	lǒu	134	qiàng	175	wō
12	cèng	53	hēng	94	lǔ	135	qiào	176	xiā
13	chān	54	hèng	95	luán	136	qǐn	177	xiá
14	chán	55	hōng	96	luǎn	137	quǎn	178	xiáo
15	chàn	56	hǒng	97	lūn	138	rǎng	179	xiǔ
16	chě	57	hòng	98	luǒ	139	ráo	180	xú
17	chěng	58	hǒu	99	mǎng	140	rě	181	xuàn
18	chèng	59	huǎng	100	mēn	141	rǒng	182	xuē
19	chì	60	huàng	101	mèn	142	róu	183	xūn
20	chuāi	61	hún	102	miù	143	ruì	184	yǎ
21	chuǎi	62	huō	103	mǒ	144	sā	185	yē
22	chuài	63	jiá	104	nǎng	145	sà	186	yuān
23	chuǎn	64	jiáo	105	náo	146	sāng	187	zā
24	chuí	65	jiǒng	106	něi	147	sǎng	188	zǎn
25	chǔn	66	juè	107	nèn	148	sāo	189	záo
26	chuō	67	jùn	108	nì	149	sào	190	zéi
27	chuò	68	kǎi	109	niàng	150	sēng	191	zhá
28	còu	69	kǎn	110	niào	151	shà	192	zhǎ
29	cuàn	70	káng	111	niē	152	shāi	193	zhǎi
30	cuī	71	kēng	112	nǐng	153	shē	194	zhān
31	cuō	72	kōu	113	nìng	154	shéng	195	zhē
32	dǎi	73	kuā	114	nú	155	shi	196	zhóu
33	dèng	74	kuǎ	115	nüè	156	shuǎ	197	zhòu
34	diān	75	kuāng	116	nuó	157	shuǎi	198	zhuǎ
35	diāo	76	kuí	117	ò	158	shuān	199	zhuài
36	dié	77	kuì	118	ōu	159	shuàn	200	zhuì
37	dīng	78	kūn	119	pā	160	sǒng	201	zhuó
38	dǒu	79	kǔn	120	pān	161	sòu	202	zuàn
39	dǔn	80	lǎ	121	pāng	162	suǐ		
40	duò	81	lǎo	122	pāo	163	tāi		
41	fěi	82	lào	123	páo	164	tān		